TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-PT
Ngày: 22 - 4 - 2020
V/v *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh
Các Thẩm phán: Ông Dư Thành Trung
Bà Lê Thị Vân

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trần Thị Nghị – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLPT-DS ngày 15/01/2020, về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐ-PT ngày 04/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2020/QĐ-PT ngày 25/3/2020 giữa các đương sự:

<u>*Nguyên đơn*</u>:

1. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960. Cư trú tại: Tổ dân phố 6, TT.C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1970. Cư trú tại: Tổ dân phố 6, TT.C huyện C, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

<u>*Bị đơn*</u>:

1. Ông Lê Anh Thuấn H, sinh N1980. Cư trú tại: Tổ dân phố 9, TT.C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Cư trú tại: Tổ dân phố 6, TT.C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt.

<u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*</u>:

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967. Cư trú tại: Tổ dân phố 6, TT.C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt.

<u>*Người kháng cáo:*</u> Ông Lê Anh Thuấn H - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Từ ngày 21/11/2014 đến ngày 18/4/2015 bà Nguyễn Thị N cùng con gái là bà Nguyễn Thị T có vay tiền của bà nhiều lần, tổng cộng là 220.000.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 30/4/2015. Đến hạn trả nợ bà N và bà T cứ khất lần không trả, đến ngày 03/01/2018 bà N mới trả cho bà được số tiền là 110.000.000đ. Số tiền còn nợ lại là 110.000.000đ bà N không trả nữa mà cho rằng đây là phần trách nhiệm trả nợ của chồng bà T là ông Lê Anh Thuấn H.

Nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày: Ngày 21/5/2014, bà Nguyễn Thị T có vay của bà số tiền 50.000.000đ để mua hàng hóa về bán, hạn trả nợ là khi nào bà cần dùng số tiền cho vay sẽ báo trước cho bà T trước 15 ngày. Đến khi cần, bà đã báo cho bà T nhiều lần và yêu cầu bà T trả nợ và đến ngày 10/12/2018 bà Nguyễn Thị N là mẹ của bà T đã trả thay cho bà T số tiền 25.000.000đ.

Do đòi nhiều lần nhưng bà N và bà T không trả nợ. Nên bà H, bà N khởi kiện yêu cầu ông H, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay.

Bị đơn ông Lê Anh Thuấn H trình bày: Số tiền 220.000.000đ vay của bà H và số tiền 50.000.000đ vay của bà N đều do vợ ông là bà T và mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị N vay, ông không hề biết vay vào thời gian nào và sử dụng vào việc gì. Nên ông không đồng ý trả số nợ này.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Lê Anh Thuấn H kết hôn với nhau vào N2008, trong quá trình chung sống vợ chồng bà có vay tiền nhiều lần của bà H và bà N. Với số tiền nợ bà N là 50.000.000đ, nợ bà H là 220.000.000đ. Do làm ăn gặp khó khăn nên nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đến năm 2016 thì vợ chồng ly hôn và tự thỏa thuận tài sản chung không có, nợ chung mỗi người trả ½ số nợ chung. Sau khi ly hôn vì không có công việc ổn định nên bà có vay tiền của mẹ bà là bà Nguyễn Thị N để trả nợ cho bà H là 110.000.000đ và trả cho bà N số tiền 25.000.000đ. Phần nợ còn lại là trách nhiệm của ông Lê Anh Thuấn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thừa nhận có đến vay tiền của bà H nhiều lần nhưng đã thanh toán xong, số tiền 220.000.000đ vay của bà H là do con gái bà là bà Nguyễn Thị T và chồng của bà T là ông Lê Anh Thuấn H vay, đối với khoản nợ của bà N thì bà không vay tiền của bà N. Bà chỉ biết khi bà T vay của bà số tiền 135.000.000đ để trả nợ cho bà H và bà N.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H và bà Bùi Thị N.

Buộc ông Lê Anh Thuấn H phải trả cho bà Đỗ Thị Hsố tiền 110.000.000đ; Buộc ông Lê ANh Thuấn H phải trả cho bà Bùi Thị N số tiền 25.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019, bị đơn ông Lê Anh Thuấn H kháng cáo không đồng ý trả cho bà H số tiền 110.000.000đ và cho rằng số tiền này bà T và bà N vay của bà

H chứ ông H không vay, ông H chỉ là người cầm tiền đi trả nợ cho bà H thay cho bà Năm.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự còn lại không kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Lê Anh Thuấn H và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 110.000.000đ (trong đó phần nghĩa vụ trả nợ của ông H là 55.000.000đ và phần bà T là 55.000.000đ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N về việc buộc ông H phải trả số tiền 25.000.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm cả ông H và bà N đều không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị nên đối với quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến khoản nợ 25.000.000đ và án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà N đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê ANh Thuấn H:

Đối với khoản vay 220.000.000đ của bà H, thì thể hiện: Ngày 21/11/2014, bà Nmượn số tiền 30.000.000đ; Ngày 21/12/2014 bà Nmượn 50.000.000đ; Ngày 15/01/2015 bà T vay 20.000.000đ; Ngày 17/01/2015 bà T vay 40.000.000đ; Ngày 18/02/2015 bà T mượn 30.000.000đ; Ngày 30/02/2015 bà T mượn 50.000.000đ.

Đến hạn trả nợ bà N đã trả cho bà H được số tiền 110.000.000đ trả vào ngày 03/01/2018. Số tiền còn nợ lại là 110.000.000đ bà N không trả nữa mà cho rằng đây là phần trách nhiệm trả nợ của ông Lê Anh Thuấn H. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông H và bà T trả cho bà H số tiền còn nợ là 110.000.000đ.

Bà T cho rằng khoản nợ 220.000.000đ vay của bà H là nợ chung của bà T và ông H, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người có trách nhiện trả ½ và mẹ bà T là bà Nđã trả ½ số nợ trên. Còn lại 110.000.000đ là phần nghĩa vụ trả nợ của ông H.

Ông H cho rằng khoản nợ này là do bà T và bà N vay chứ ông H không hề biết. Tuy nhiên, tại BL số 67 thể hiện nội dung "Cháu H trả 20.000.000đ, tổng còn 200.000.000đ" ông H có ký xác nhận vào giấy, số tiền này ông H cho rằng ông đi trả giùm cho bà N và bà T, điều đó thể hiện ông H có biết việc bà T vay tiền của bà H nhưng ông không có ý kiến hay thắc mắc gì nên được xem như đồng ý về khoản nợ mà bà T đã vay bà H.

Còn bà N cho rằng số tiền 220.000.000đ là do bà T và ông H vay chứ bà N không vay của bà H, số tiền bà N vay của bà H bà N đã thanh toán xong, không

còn nợ nần gì là không có cơ sở. Vì ngày 21/11/2014, bà N vay bà H số tiền 30.000.000đ và ngày 21/12/2014, bà N vay của bà H 50.000.000đ, tổng cộng là 80.000.000đ. Bà N đã trả cho bà H với tổng số tiền là 110.000.000đ, phần bà N trả cho bà H vượt quá là 30.000.000đ.

Như vậy, cần xác định: Bà N vay của bà H 80.000.000đ; Bà T vay của bà H 140.000.000đ. Tổng cộng số tiền bà N và bà T vay của bà H là 220.000.000đ, đã trả được 110.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 110.000.000đ, khoản vay này bà T vay trong thời kỳ ông H và bà T vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp (ông H và bà T kết hôn N2008, đến N 2016 thì ly hôn, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện C thì khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung) và bà T vay tiền về để mua thiết bị điện kinh doanh ở cửa hàng phục vụ cho việc kinh doanh phát triên kinh tế của gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và cho rằng số tiền 220.000.000đ là số tiền bà T vay bà H và buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 110.000.000đ là chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Bởi lẽ, trong số tiền vay 220.000.000đ thì có khoản tiền 80.000.000đ là khoản tiền bà N vay của bà H. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ khoản vay của từng người trong tổng số tiền vay 220.000.000đ và nghĩa vụ trả nợ của từng người nhưng lại xác định khoản vay 220.000.000đ là khoản vay chung của ông H, bà T là chưa chính xác.

Trong vụ án này bà H chỉ khởi kiện yêu cầu bà T và anh H trả cho bà số tiền còn nợ trong thời kỳ hôn nhân là 110.000.000đ, bà T không yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Nên đối với số tiền bà N, chị T đã trả dư cho bà H là 30.000.000đ. Trường hợp sau này bà N, bà T và ông H có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác. Do đó, có căn cứ xác định khoản nợ chưa thanh toán 110.000.000đ là khoản nợ chung của ông H, bà T nên ông H, bà T cùng phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này. Theo đó, ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H 55.000.000đ, bà T phải có trách nhiệm trả cho bà H 55.000.000đ.

Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Anh Thuấn H, sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông H, bà T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà H ½ khoản nợ chưa thanh toán cho bà H là phù hợp, chia phần mỗi người là 55.000.000đ. Nghĩa là ông H có trách nhiệm trả cho bà H 55.000.000đ, bà T có trách nhiệm trả cho bà H 55.000.000đ.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Hoàn trả cho ông H tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự N2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Anh Thuấn H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự N2005. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với ông Lê Anh Thuấn H và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Lê Anh Thuấn H có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 55.000.000đ *(Nmươi lăm triệu đồng).*

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Đõ Thị H số tiền 55.000.000đ *(Năm mươi lăm triệu đồng).*

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Lê Anh Thuấn H phải chịu 2.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0010928 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông H còn phải nộp 2.450.000đ *(hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.750.000đ *(Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 2.750.000đ *(hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010822 ngày 20/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Dư Thành Trung **Lê Thị Vân** **Nguyễn Văn Thanh**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ & THA;
- TAND H.Cát Tiên;
- Chi cục thi hánh án dân sự H.Cát Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ &THA;
- TAND Tp.Đà Lạt;
- Chi cục thi hánh án dân sự Tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- TAND huyện Bảo Lâm ;
- Chi cục THADS Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Đồng